|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Luật số: / 2017/QH14 |  |

**DỰ THẢO**

**15/3/2017**

**LUẬT**

**QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật quản lý ngoại thương.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về các biện pháp quản lý, phát triển ngoại thương hàng hóa; giải quyết tranh chấp về áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương.

 **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước.

 2. Thương nhân tham gia hoạt động ngoại thương.

 3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

*1. Hoạt động ngoại thương* là hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu và các hoạt động khác có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. *Các biện pháp kỹ thuật* là các biện pháp áp dụng với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường.

3. *Các biện pháp kiểm dịch* bao gồm các biện pháp kiểm dịch động vật và các sản phẩm từ động vật, kiểm dịch thực vật và kiểm dịch y tế biên giới theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

4. *Khu vực hải quan riêng* là khu vực địa lý xác định trên lãnh thổ Việt Nam đượcthành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, có quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa với phần lãnh thổ còn lại và nước ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

5. *Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam* là thương nhân nước ngoài không có hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam theo các hình thức được quy định trong Luật đầu tư, Luật thương mại; không có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam theo Luật thương mại.

**Điều 4. Nguyên tắc áp dụng pháp luật**

1. Việc áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương, phát triển và giải quyết tranh chấp trong hoạt động ngoại thương tuân thủ theo quy định tại Luật này và luật khác có liên quan.

Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và luật khác về biện pháp cấm, hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, phòng vệ thương mại trong hoạt động ngoại thương thì thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Hoạt động ngoại thương và chính sách ngoại thương đối với các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 5. Nguyên tắc quản lý nhà nước về ngoại thương**

1. Nhà nước thực hiện quản lý hoạt động ngoại thương theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đảm bảo minh bạch, công khai, bình đẳng, đơn giản hóa thủ tục hành chính; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, thương nhân thuộc các thành phần kinh tế; thúc đẩy sản xuất trong nước, phát triển xuất khẩu.

3. Đảm bảo thực hiện đầy đủ các nguyên tắc đối xử tối huệ quốc, đối xử quốc gia trong hoạt động ngoại thương theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 6. Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Đối với thương nhân Việt Nam không là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:

a) Thương nhân được kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và các hoạt động có liên quan khác không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

b) Thương nhân phải đáp ứng các điều kiện, giấy phép khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải có điều kiện, giấy phép;

c) Chi nhánh của thương nhân Việt Nam được thực hiện hoạt động ngoại thương theo ủy quyền của thương nhân.

2. Đối với thương nhân Việt Nam là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam:

a) Thương nhân, chi nhánh khi tiến hành hoạt động ngoại thương thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật này, các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Danh mục hàng hóa, lộ trình thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu do Bộ Công Thương công bố;

b) Thương nhân, chi nhánh thực hiện quyền xuất khẩu thông qua mua hàng hóa tại Việt Nam để xuất khẩu ra nước ngoài dưới hình thức đứng tên trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến xuất khẩu, không bao gồm quyền tổ chức mạng lưới mua gom hàng hoá tại Việt Nam để xuất khẩu;

c) Thương nhân, chi nhánh thực hiện quyền nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào Việt Nam để bán cho thương nhân có quyền phân phối hàng hoá đó tại Việt Nam dưới hình thức đứng tên trên tờ khai hàng hoá nhập khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến nhập khẩu, không bao gồm quyền tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối hàng hoá tại Việt Nam.

3. Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan thuộc các nước, vùng lãnh thổ là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và các nước, vùng lãnh thổ có thỏa thuận song phương với Việt Nam có quyền xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật và theo các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Hàng hóa theo quy định của Luật này phải được quy định, công bố chi tiết tương ứng với phân loại hàng hóa của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam theo quy định của pháp luật hải quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về ngoại thương**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ngoại thương.

2. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động ngoại thương và chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về ngoại thương, bao gồm:

a) Trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành chiến lược, kế hoạch, chính sách quản lý, phát triển ngoại thương, phát triển thị trường các khu vực và thế giới, hội nhập kinh tế trong từng thời kỳ; quyết định việc thực hiện một số biện pháp quản lý theo quy định của Luật này;

b) Ban hành hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động ngoại thương;

c) Hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật và các biện pháp quản lý ngoại thương theo quy định của pháp luật;

d) Cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngoại thương và quản lý hoạt động ngoại thương theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

đ) Quản lý các tổ chức xúc tiến thương mại của nước ngoài tại Việt Nam;

e) Chỉ đạo về nghiệp vụ đối với đại diện thương mại thuộc cơ quan đại diện Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

g) Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong tham gia đàm phán, ký kết, điều phối việc thực hiện các điều ước quốc tế trong lĩnh vực ngoại thương; đàm phán mở cửa thị trường xuất khẩu, xử lý các rào cản đối với các hàng hóa xuất khẩu trong phạm vi thẩm quyền và giám sát chung việc cam kết thực hiện điều ước quốc tế của các đối tác;

h) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan tham mưu giúp Chính phủ trong việc giải quyết tranh chấp về ngoại thương bao gồm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện;

i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về ngoại thương theo thẩm quyền;

k) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Chủ trì, phối hợp đàm phán các điều ước quốc tế và giám sát việc thực hiện cam kết của các đối tác, xử lý các rào cản đối với các hàng hóa xuất khẩu trong phạm vi thẩm quyền; thực hiện chế độ báo cáo, chia sẻ thông tin liên quan đến hoạt động ngoại thương, quản lý hoạt động ngoại thương;

b) Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến quản lý hoạt động ngoại thương theo quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan; chỉ đạo cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới;

c) Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện các biện pháp kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm và các biện pháp, hoạt động phát triển ngoại thương thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

d) Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện các biện pháp kiểm dịch y tế biên giới, an toàn thực phẩm thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

đ) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện các biện pháp kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

4. Chính quyền địa phương cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngoại thương tại địa phương theo quy định của Luật này và phân cấp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong đề xuất các đề án, dự án phát triển hoạt động ngoại thương tại địa phương;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm các hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý hoạt động ngoại thương tại địa phương;

d) Duy trì, cập nhật, cung cấp thông tin cho các hệ thống thông tin về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, xúc tiến thương mại, cảnh báo sớm;

đ) Chỉ đạo thực hiện định kỳ, đột xuất chế độ báo cáo phục vụ công tác quản lý nhà nước về ngoại thương tại địa phương;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và theo hướng dẫn của các bộ, cơ quan ngang bộ.

**Điều 8. Hành vi bị cấm trong quản lý ngoại thương**

1. Cản trở hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp và xâm phạm quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân theo quy định tại Điều 6 Luật này.

2. Áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương không đúng thẩm quyền; không đúng trình tự, thủ tục.

3. Tiết lộ, sử dụng thông tin do thương nhân cung cấp không đúng quy định của pháp luật.

4. Xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu giấy phép, điều kiện mà không có giấy phép, đáp ứng đủ điều kiện; hàng hóa không đi qua đúng cửa khẩu quy định; hàng hóa không làm thủ tục hải quan hoặc gian lận số lượng, chủng loại hàng hóa khi làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật; hàng hóa theo quy định của pháp luật phải dán tem nhưng không có tem dán vào hàng hóa.

5. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc trường hợp phải có quyền xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không hoặc chưa có quyền; hàng hóa chưa được phép xuất khẩu, nhập khẩu theo lộ trình đã công bố; thu gom trái pháp luật hàng hóa để xuất khẩu.

6. Gian lận, làm giả giấy tờ liên quan đến hàng hóa, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động ngoại thương.

**Chương II**

**CÁC BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH**

**Mục 1**

**CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU,**

**TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU, TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU**

**Tiểu mục 1**

**CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU**

**Điều 9. Cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu**

1. Cấm xuất khẩu hàng hóa là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định một hoặc một số loại hàng hóa không được phép đưa vào khu vực hải quan riêng hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

2. Cấm nhập khẩu hàng hóa là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định một hoặc một số loại hàng hóa không được phép đưa từ khu vực hải quan riêng hoặc nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 10. Nguyên tắc áp dụng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu**

1. Áp dụng biện pháp cấm nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong những trường hợp sau:

a) Liên quan đến quốc phòng, an ninh chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Gây nguy hại nghiêm trọng đến sức khỏe, an toàn của người tiêu dùng;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục, đạo đức xã hội, trật tự xã hội;

d) Gây nguy hại đến môi trường, đa dạng sinh học, có nguy cơ cao mang theo sinh vật gây hại đe dọa an ninh lương thực, nền sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Áp dụng biện pháp cấm xuất khẩu khi hàng hóa thuộc một trong những trường hợp sau:

a) Liên quan đến quốc phòng, an ninh chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 11. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu**

1. Chính phủ quy định chi tiết Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

2. Trường hợp nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh, Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đối với khu vực hải quan riêng thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương II Luật này.

**Tiểu mục 2**

**TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU, TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU**

**Điều 12. Tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu**

1.Tạm ngừng xuất khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định một hoặc một số loại hàng hóa tạm thời không được đưa vào khu vực hải quan riêng hoặc xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong một khoảng thời gian nhất định.

2. Tạm ngừng nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định một hoặc một số loại hàng hóa tạm thời không được đưa từ khu vực hải quan riêng hoặc nhập khẩu từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam trong một khoảng thời gian nhất định.

**Điều 13. Nguyên tắc áp dụng tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu**

1. Được lựa chọn áp dụng trong trường hợp phải áp dụng các biện pháp kiểm soát khẩn cấp trong hoạt động ngoại thương.

2. Được áp dụng đối với hàng hóa chưa có trong Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Điều 11 nhưng tại thời điểm xem xét thuộc các trường hợp quy định tại Điều 10 Luật này.

3. Biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu bị bãi bỏ khi hết thời hạn tạm ngừng hoặc hàng hóa không còn thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 14. Thẩm quyền áp dụng tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trên cơ sở lấy ý kiến hoặc có ý kiến đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, trừ trường hợp pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch thực vật có quy định khác*.*

2. Bộ Công Thương thông báo với các tổ chức kinh tế quốc tế, các nước, vùng lãnh thổ có liên quan theo thủ tục đã thỏa thuận khi có quyết định về việc tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này.

**Điều 15. Các trường hợp ngoại lệ**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại Điều 14 Luật này phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh, trên cơ sở lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, trừ trường hợp luật khác có quy định khác.

2. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại Điều 14 Luật này đối với khu vực hải quan riêng thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương II Luật này.

**Mục 2**

**HẠN CHẾ XUẤT KHẨU, HẠN CHẾ NHẬP KHẨU**

**Điều 16. Hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Hạn chế xuất khẩu là biện pháp mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng nhằm hạn chế về số lượng hoặc trị giá hàng hóa, thương nhân, cửa khẩu và các hạn chế khác theo quy định của pháp luật đối với một số loại hàng hóa xuất khẩu.

2. Hạn chế nhập khẩu là biện pháp mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng nhằm hạn chế số lượng hoặc trị giá hàng hóa, thương nhân, cửa khẩu và các hạn chế khác theo quy định của pháp luật đối với một số loại hàng hóa nhập khẩu.

**Điều 17. Các trường hợp ngoại lệ**

1. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại các điều 20, 23, 26 và 28 của Luật này không vì mục đích thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại các điều 20, 23, 26 và 28 của Luật này đối với khu vực hải quan riêng thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương II của Luật này.

**Tiểu mục 1**

**HẠN NGẠCH**

 **Điều 18. Áp dụng hạn ngạch đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

 1. Hạn ngạch xuất khẩu là biện pháp mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để hạn chế định lượng hàng hóa xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

 2. Hạn ngạch nhập khẩu là biện pháp mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để hạn chế định lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

 **Điều 19. Nguyên tắc áp dụng hạn ngạch**

1. Thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước nhập khẩu là thành viên.

2. Thực hiện đối với hàng hóa đảm bảo cân đối vĩ mô, tăng trưởng kinh tế theo từng thời kỳ.

3. Khi nước nhập khẩu áp dụng biện pháp hạn ngạch đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

4. Đảm bảo công khai, minh bạch về số lượng, khối lượng và phương thức phân giao hạn ngạch.

**Điều 20. Thẩm quyền áp dụng hạn ngạch**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan để quyết định việc áp dụng hạn ngạch.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương công bố hàng hóa cần áp dụng hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.

**Tiểu mục 2**

**HẠN NGẠCH THUẾ QUAN**

**Điều 21. Áp dụng hạn ngạch thuế quan**

1. Hạn ngạch thuế quan xuất khẩu là một biện pháp mà cơ quan có thẩm quyền áp dụng để quyết định số lượng, khối lượng, trị giá xuất khẩu một mặt hàng với thuế suất cụ thể.

2. Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu là một biện pháp mà cơ quan có thẩm quyền áp dụng để quyết định số lượng, khối lượng, trị giá nhập khẩu một mặt hàng với thuế suất ưu đãi hơn so với mức thuế suất ngoài hạn ngạch.

**Điều 22. Nguyên tắc áp dụng hạn ngạch thuế quan**

1. Thực hiện theo cam kết tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đảm bảo công khai, minh bạch về số lượng, khối lượng, trị giá hàng hóa và phương thức phân giao.

3. Không tính số lượng, khối lượng, trị giá hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu vào lượng hạn ngạch thuế quan đã công bố.

**Điều 23. Thẩm quyền áp dụng hạn ngạch thuế quan**

1. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm quyết định lượng hạn ngạch thuế quan đối với từng hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý.

 2. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định, công bố việc áp dụng, phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan.

**Tiểu mục 3**

**CHỈ ĐỊNH CỬA KHẨU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

**Điều 24. Chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa**

Chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là biện pháp do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng quyết định cửa khẩu được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa nhất định nhằm quản lý, kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chống chuyển tải bất hợp pháp, chống gian lận thương mại, bảo vệ uy tín hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Thương nhân có quyền tự do lựa chọn cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong các cửa khẩu đã được chỉ định.

**Điều 25. Nguyên tắc áp dụng chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa**

1. Việc chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đảm bảo yêu cầu công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Phù hợp với điều kiện hạ tầng vật chất, kỹ thuật của từng cửa khẩu.

**Điều 26. Thẩm quyền và điều kiện áp dụng chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan quyết định, công bố hàng hóa và các cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tương ứng.

2. Việc chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải được công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 30 ngày trước ngày quyết định có hiệu lực.

**Tiểu mục 4**

**CHỈ ĐỊNH THƯƠNG NHÂN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

**Điều 27. Nguyên tắc áp dụng chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Chỉ áp dụng biện pháp chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật thương mại;

b) Hàng hóa thực hiện theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Hàng hóa bị áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp theo quy định tại Chương V của Luật này.

2. Đảm bảo công khai, minh bạch trong việc chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Đảm bảo quyền, lợi ích của các thành phần kinh tế được Nhà nước chỉ định thực hiện hoạt động ngoại thương, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 28. Thẩm quyền áp dụng chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Chính phủ quy định chi tiết Danh mục hàng hóa, điều kiện chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu; quy định các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng hóa theo Danh mục.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý và chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện hoạt động ngoại thương của thương nhân được chỉ định.

**Mục 3**

**QUẢN LÝ THEO GIẤY PHÉP, ĐIỀU KIỆN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

**Điều 29. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện**

1. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là văn bản hoặc các hình thức khác có giá trị tương đương mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho thương nhân để thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

2. Quản lý xuất khẩu, nhập khẩu theo điều kiện là biện pháp mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định điều kiện, tiêu chuẩn không cần cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với một số loại hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu.

**Điều 30. Nguyên tắc cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Tuân thủ các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đảm bảo công khai, minh bạch.

3. Tiết kiệm thời gian, chi phí của cơ quan quản lý nhà nước và của thương nhân.

4. Tuân thủ trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này.

**Điều 31. Quản lý theo điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu**

 Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng biện pháp quản lý theo điều kiện về chủ thể kinh doanh; về chủng loại, số lượng, khối lượng hàng hóa; về cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị; về địa bàn.

**Điều 32. Thẩm quyền áp dụng giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện**

1. Chính phủ quy định chi tiết Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu; quy định phương thức quản lý và các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng hóa thuộc Danh mục.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về hình thức, trình tự, thủ tục và thời hạn cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ công bố công khai các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 31 của Luật này; trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Mục 4**

**CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

**Điều 33. Chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa gồm:

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng văn bản hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do thương nhân tự phát hành theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết về xuất xứ hàng hóa.

**Điều 34. Nguyên tắc áp dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu có nhu cầu được hưởng ưu đãi thuế quan theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện có yêu cầu chứng nhận xuất xứ theo quy định của pháp luật.

3. Thương nhân không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

**Điều 35. Thẩm quyền áp dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Bộ Công Thương là cơ quan có thẩm quyền cấp, ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Bộ Công Thương cấp văn bản chấp thuận cho thương nhân tham gia tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

**Điều 36. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa**

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và việc thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

 2. Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan hải quan kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

**Mục 5**

**CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH TỰ DO**

**Điều 37. Giấy chứng nhận lưu hành tự do**

1. Giấy chứng nhận lưu hành tự do là giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho thương nhân xuất khẩu sản phẩm, hàng hoá ghi trong Giấy để chứng nhận rằng sản phẩm, hàng hoá đó được sản xuất và được phép lưu hành tự do tại nước xuất khẩu.

2. Giấy chứng nhận lưu hành tự do bao gồm cả các giấy chứng nhận mang tính đặc thù hoặc mang đầy đủ nội dung của Giấy chứng nhận lưu hành tự do và các loại giấy chứng nhận có nội dung tương tự.

 **Điều 38. Nguyên tắc áp dụng Giấy chứng nhận lưu hành tự do**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng Giấy chứng nhận lưu hành tự do theo yêu cầu của thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa phải áp dụng Giấy chứng nhận lưu hành tự do do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

**Điều 39. Thẩm quyền áp dụng Giấy chứng nhận lưu hành tự do**

Chính phủ quy định chi tiết Danh mục hàng hóa phải áp dụng Giấy chứng nhận lưu hành tự do quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật này và quy định trình tự, thủ tục, cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do.

**Mục 6**

**BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG KHÁC**

**Tiểu mục 1**

**TẠM NHẬP TÁI XUẤT, TẠM XUẤT TÁI NHẬP, CHUYỂN KHẨU**

**Điều 40. Kinh doanh tạm nhập tái xuất**

1. Thương nhân mua hàng hóa từ một nước, vùng lãnh thổ hoặc từ khu vực hải quan riêng và bán chính hàng hóa đó sang nước, vùng lãnh thổ, khu vực hải quan riêng khác thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Trường hợp hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng các biện pháp hạn ngạch, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, thương nhân phải có giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất;

b) Trường hợp hàng hóa thuộc Danh mục kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện, thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất phải đáp ứng các điều kiện theo quy định;

c) Trường hợp hàng hóa không được quy định tại điểm a và điểm b khoản này và Điều 41 của Luật này, thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất chỉ phải làm thủ tục tại cơ quan hải quan cửa khẩu.

2. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất chỉ được lưu lại Việt Nam trong thời hạn nhất định.

3. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất phải làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu vào Việt Nam và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan cho tới khi tái xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

4. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất khi tiêu thụ nội địa phải thực hiện theo quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 41. Cấm kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu; tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu**

1. Cấm kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu đối với một số hàng hóa thuộc các trường hợp sau:

a) Hàng hóa là chất thải nguy hại, phế liệu, phế thải;

b) Hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Hàng hóa là hàng tiêu dùng đã qua sử dụng có nguy cơ gian lận thương mại;

d) Hàng hóa có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người.

2. Chính phủ quy định chi tiết Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu.

3. Trường hợp để ngăn ngừa tình trạng gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người, chuyển tải bất hợp pháp, chống gian lận thương mại, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định, công bố công khai hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu.

**Điều 42. Các hình thức tạm nhập tái xuất khác**

1. Trừ trường hợp kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại Điều 40 Luật này, thương nhân được tạm nhập tái xuất hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng với nước ngoài để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, thuê, mượn hoặc để sử dụng tại Việt Nam vì mục đích khác trong một thời gian nhất định rồi tái xuất chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam.

2. Thủ tục tạm nhập tái xuất:

a) Đối với trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý bằng các biện pháp hạn ngạch, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép sử dụng, lưu hành tại Việt Nam, thương nhân phải có giấy phép tạm nhập tái xuất.

b) Các loại hàng hóa khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thương nhân chỉ phải làm thủ tục tạm nhập tái xuất tại cơ quan hải quan.

3. Thời hạn tạm nhập, tái xuất thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập.

4. Hàng hóa tạm nhập tái xuất khi tiêu thụ nội địa phải thực hiện các quy định về biện pháp quản lý nhập khẩu hàng hóa.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 43. Tạm xuất tái nhập hàng hóa**

1. Thương nhân được tạm xuất tái nhập hàng hóa để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, sản xuất, thi công, thuê, mượn, trưng bày, triển lãm hoặc mục đích khác theo các hợp đồng với nước ngoài.

2. Thủ tục tạm xuất tái nhập:

a) Đối với trường hợp hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng các biện pháp hạn ngạch, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, thương nhân phải có giấy phép tạm xuất tái nhập;

b) Các loại hàng hóa khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thương nhân chỉ phải làm thủ tục tạm xuất tái nhập tại cơ quan hải quan.

3. Thời hạn tạm xuất tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất.

4. Hàng hóa tạm xuất tái nhập khi tiêu thụ tại nước ngoài phải thực hiện theo quy định về quản lý xuất khẩu hàng hóa.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 44. Chuyển khẩu hàng hóa**

1. Thương nhân kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng các biện pháp hạn ngạch, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải có giấy phép chuyển khẩu hàng hóa.

Trường hợp việc chuyển khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam, thương nhân không phải có giấy phép chuyển khẩu hàng hóa.

2. Đối với các loại hàng hóa không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này và tại Điều 40 Luật này, thương nhân chỉ cần làm thủ tục chuyển khẩu tại cơ quan hải quan cửa khẩu.

3. Hàng hóa chuyển khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam chịu sự giám sát của Hải quan cho tới khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Tiểu mục 2**

**QUÁ CẢNH HÀNG HÓA**

**Điều 45. Cho phép quá cảnh hàng hóa**

1.Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép quá cảnh hàng hóa là các loại vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, tiền chất nổ.

2. Bộ Công Thương cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và chỉ cần làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 46. Nguyên tắc quản lý hoạt động quá cảnh**

1. Hàng hóa quá cảnh khi xuất khẩu phải là toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện dịch vụ quá cảnh hoặc tự mình thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam, thuê thương nhân nước ngoài thực hiện quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định pháp luật về thương mại và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh và về giao thông, vận tải.

3. Quá cảnh bằng đường hàng không được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế về hàng không mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan trong toàn bộ thời gian quá cảnh, vào và ra theo đúng cửa khẩu đã quy định.

5. Hàng hoá quá cảnh khi tiêu thụ nội địa phải thực hiện theo quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

**Điều 47. Cửa khẩu và tuyến đường quá cảnh**

1. Căn cứ điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tuyến đường được vận chuyển hàng hoá quá cảnh.

2. Hàng hóa chỉ được quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và theo những tuyến đường trên lãnh thổ Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời gian quá cảnh, việc thay đổi tuyến đường được vận chuyển hàng hoá quá cảnh phải được cho phép của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 48. Thời gian quá cảnh**

1. Thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp được gia hạn hoặc trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất hoặc phương tiện bị hư hỏng trong quá trình quá cảnh.

2. Đối với trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất hoặc phương tiện bị hư hỏng trong thời gian quá cảnh cần phải có thêm thời gian để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất thì thời gian quá cảnh được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh chấp thuận; trường hợp hàng hóa quá cảnh theo giấy phép tại khoản 1 và khoản 2 Điều 45 của Luật này thì phải được Bộ trưởng Bộ Công Thương cho phép.

3. Trong thời gian lưu kho và khắc phục hư hỏng, tổn thất quy định tại khoản 2 Điều này, hàng hóa và phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh vẫn phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan.

**Tiểu mục 3**

**ĐẠI LÝ MUA BÁN HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI**

**Điều 49. Quản lý hoạt động đại lý mua bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài**

1. Các hàng hóa lưu thông hợp pháp được nhận làm đại lý mua bán các loại hàng hóa cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp thương nhân chọn việc thanh toán thù lao bán hàng đại lý bằng tiền thì thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Trường hợp thương nhân chọn việc thanh toán thù lao bán hàng đại lý bằng hàng hóa thì hàng hóa đó phải không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu. Trong trường hợp thanh toán bằng hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua bán cho thương nhân nước ngoài khi xuất khẩu, nhập khẩu phải làm thủ tục, thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 50. Quản lý hoạt động thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý mua, bán hàng hóa tại nước ngoài**

Hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa lưu thông hợp pháp tại Việt Nam được bán tại nước ngoài bởi đại lý là thương nhân nước ngoài.

**Tiểu mục 4**

**ỦY THÁC VÀ NHẬN ỦY THÁC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

**Điều 51. Quản lý hoạt động ủy thác, nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa**

1. Thương nhân được ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, điều kiện, bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác phải có giấy phép, đáp ứng điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu trước khi ký hợp đồng ủy thác hoặc nhận ủy thác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp bên ủy thác không phải là thương nhân, trên cơ sở hợp đồng được ký kết theo quy định của pháp luật, bên ủy thác đó được ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu.

**Tiểu mục 5**

**GIA CÔNG HÀNG HÓA CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀ ĐẶT GIA CÔNG HÀNG HÓA Ở NƯỚC NGOÀI**

**Điều 52. Quản lý hoạt động nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài**

1. Các hàng hóa lưu thông hợp pháp được nhận gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng cấm xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng nhận gia công sau khi được Bộ Công Thương cấp phép theo trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp phép do Chính phủ quy định.

3. Trường hợp nhận gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công.

**Điều 53. Quản lý hoạt động đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài**

1. Các hàng hóa lưu thông hợp pháp được đặt gia công ở nước ngoài.

2. Việc xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công phải thực hiện theo quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với sản phẩm gia công nhập khẩu phục vụ tiêu dùng trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

**Mục 7**

**QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG VỚI CÁC NƯỚC CÓ CHUNG ĐƯỜNG BIÊN GIỚI**

**Điều 54. Quản lý hoạt động ngoại thương đối với các nước có chung đường biên giới**

1. Hoạt động ngoại thương đối với các nước có chung đường biên giới tại khu vực biên giới (sau đây gọi tắt là thương mại biên giới) được áp dụng các biện pháp quản lý đặc thù sau:

a) Quy định về hàng hóa, số lượng hàng hóa, định mức miễn thuế, địa điểm và phương thức đối với hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới;

b) Quy định về hàng hóa, địa điểm, phương thức và hoạt động hỗ trợ đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân đã được thoả thuận trong các điều ước quốc tế giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới.

2. Các nguyên tắc trong quản lý hoạt động thương mại biên giới.

a) Nhà nước tăng cường hỗ trợ và phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới trong tổ chức, quản lý hoạt động thương mại biên giới nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân, cư dân biên giới;

b) Người, phương tiện, hàng hóa trong hoạt động thương mại biên giới chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại và hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Các hoạt động thương mại biên giới được hưởng một số chính sách quản lý đặc thù về địa bàn, hàng hóa, phí, lệ phí, phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 55. Cơ chế điều hành hoạt động thương mại biên giới tại cửa khẩu biên giới đất liền**

1. Hoạt động thương mại biên giới được thực hiện qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính. Trường hợp hoạt động thương mại biên giới được thực hiện qua các cửa khẩu, địa điểm khác phải đảm bảo các điều kiện, chịu sự giám sát, quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của điều ước quốc tế và pháp luật có liên quan.

2. Danh mục các cửa khẩu, địa điểm khác theo quy định tại khoản 1 Điều này do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quyết định, công bố. Trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, địa điểm khác bị ách tắc, Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới, căn cứ theo điều kiện hạ tầng, kỹ thuật tại khu vực đó, có thể áp dụng biện pháp ưu tiên xuất khẩu các mặt hàng thực phẩm tươi sống, các mặt hàng nông sản mau hỏng hoặc tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hàng hóa cho đến khi không còn ách tắc.

3. Quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại cửa khẩu biên giới đất liền phải thực hiện thống nhất, đồng bộ, phối hợp chặt chẽ và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 56. Chính sách quản lý, phát triển các hoạt động hỗ trợ thương mại tại khu vực cửa khẩu biên giới đất liền**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương các cấp chịu trách nhiệm quản lý, phát triển các hoạt động hỗ trợ thương mại tại cửa khẩu biên giới đất liền, bao gồm:

a) Hoạt động hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan như: kê khai hải quan, cấp phép, chứng nhận, kiểm dịch;

b) Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực hậu cần thương mại như: giao nhận, vận chuyển hàng hóa, gia công, bao bì, bao gói hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, phiên dịch, bảo vệ;

c) Hoạt động về tài chính, tiền tệ như: đổi tiền, gửi tiền, thanh toán;

d) Hoạt động hỗ trợ nâng cao khả năng tiếp cận và thâm nhập thị trường các nước có chung đường biên giới; tư vấn, môi giới, đại lý mua bán, ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu, chuyển khẩu, quảng cáo, hội chợ, triển lãm;

đ) Hoạt động hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật: đường giao thông, điện, nước, chợ biên giới, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, kho, bãi, trạm cân điện tử, phòng cháy chữa cháy;

e) Các hoạt động hỗ trợ thương mại cửa khẩu biên giới khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ có chính sách khuyến khích thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư, phát triển, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ thương mại cửa khẩu biên giới tại khoản 1 Điều này.

**Mục 8**

**BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HÀNG HÓA ĐỐI VỚI KHU VỰC HẢI QUAN RIÊNG**

**Điều 57. Áp dụng biện pháp quản lý hàng hóa xuất khẩu đối với khu vực hải quan riêng**

1. Áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa được đưa từ khu vực hải quan riêng ra lãnh thổ nước ngoài như đối với hàng hóa được đưa từ nội địa ra lãnh thổ nước ngoài.

2. Không áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa đưa từ nội địa vào khu vực hải quan riêng.

3. Chỉ áp dụng một lần các biện pháp quản lý hàng hóa xuất khẩu đối với khu vực hải quan riêng.

4. Hàng hóa được quy định tại khoản 2 Điều này phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan và các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 58. Áp dụng biện pháp quản lý hàng hóa nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng**

1. Áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa đưa từ khu vực hải quan riêng vào nội địa như đối với hàng hóa đưa từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam.

2. Không áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương, trừ biện pháp cấm, tạm ngừng nhập khẩu, biện pháp kiểm dịch đối với hàng hóa được đưa từ nước ngoài vào khu vực hải quan riêng.

3. Chỉ áp dụng một lần các biện pháp quản lý hàng hóa nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng.

4. Hàng hóa đưa từ nước ngoài vào khu vực hải quan riêng quy định tại khoản 2 Điều này phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 59. Áp dụng biện pháp quản lý mua bán hàng hoá giữa các khu vực hải quan riêng**

1. Không áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hoá mua bán, vận chuyển giữa các khu vực hải quan riêng trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Việc vận chuyển hàng hóa vào, ra, giữa các khu vực hải quan riêng phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan và pháp luật khác nếu có quy định.

**Điều 60. Trường hợp ngoại lệ**

Trong trường hợp cần thiết nhằm chống gian lận thương mại và chuyển tải bất hợp pháp, Thủ tướng Chính phủ cho phép việc áp dụng hoặc không áp dụng một hoặc một số biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa quy định tại các điều 57, 58, 59 của Luật này.

**Chương III**

**CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT, KIỂM DỊCH**

**Mục 1**

**ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT, KIỂM DỊCH**

**Điều 61. Mục tiêu, nguyên tắc áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch**

1. Việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng hàng hóa, bảo vệ an toàn sức khoẻ con người, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường sinh thái, đa dạng sinh học, phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm và đảm bảo lợi ích, an ninh quốc gia.

2. Việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch phải đảm bảo các nguyên tắc:

a) Công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử và tránh tạo ra rào cản không cần thiết đối với hoạt động ngoại thương, nhất là đối với hàng hóa xuất khẩu;

b) Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong điều kiện cho phép, bảo đảm yêu cầu quản lý và phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Đảm bảo các nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

**Điều 62. Áp dụng biện pháp kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (hàng hóa nhóm 2) phải thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

3. Hàng hóa là thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn; phụ gia thực phẩm; chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm đã có quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hàng hóa là thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến chưa có quy chuẩn kỹ thuật phải công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm và đăng ký bản công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm biến đổi gen, thực phẩm đã qua chiếu xạ phải có giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc giấy chứng nhận y tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hóa là phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác khi nhập khẩu phải được kiểm soát theo quy định của pháp luật về đo lường.

7. Trình tự, thủ tục thực hiện các biện pháp kỹ thuật theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường.

**Điều 63. Áp dụng biện pháp kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật**

1. Hàng hóa là động vật, sản phẩm động vật thuộc diện kiểm dịch trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải thực hiện kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.

2. Nội dung, trình tự, thủ tục thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo các quy định của pháp luật về thú y.

**Điều 64. Áp dụng biện pháp kiểm dịch thực vật**

1. Hàng hóa là vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Hàng hóa là giống cây trồng chưa có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh, sinh vật có ích sử dụng trong bảo vệ thực vật tại Việt Nam phải được kiểm dịch sau khi nhập khẩu tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

3. Nội dung, trình tự, thủ tục thực hiện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thực hiện theo các quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

**Điều 65. Áp dụng biện pháp kiểm dịch y tế biên giới**

1. Hàng hóa trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải kiểm dịch y tế biên giới theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

2. Trình tự, thủ tục kiểm dịch dịch y tế biên giới thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

**Mục 2**

**KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

**Điều 66. Hàng hóa phải kiểm tra**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là đối tượng kiểm tra bao gồm:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch quy định tại các điều 62, 63, 64, 65 của Luật này;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có tiềm ẩn khả năng gây mất an toàn hoặc hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo thông tin cảnh báo từ các tổ chức quốc tế, khu vực, nước ngoài;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà cơ quan có thẩm quyền phát hiện không phù hợp và phải tăng cường kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này được kiểm tra theo nguyên tắc quy định tại Điều 61 Luật này và thông qua việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định các cơ quan, tổ chức thực hiện.

3. Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành Danh mục hàng hóa là đối tượng phải kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 67. Cơ quan kiểm tra**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc kiểm tra theo lĩnh vực, địa bàn được phân công, phân cấp theo quy định của pháp luật.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều này công bố công khai tên và địa chỉ cơ quan kiểm tra chuyên ngành thuộc lĩnh vực mình quản lý, phân công, phân cấp theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra phải được các cơ quan thực hiện kiểm tra công bố công khai, minh bạch.

**Chương IV**

**CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 68. Các biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Các biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm các biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp và biện pháp tự vệ do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam trong những trường hợp cụ thể.

2. Căn cứ vào các quy định của Chương này, Chính phủ quy định chi tiết cách xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước; chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; điều kiện bổ nhiệm, quyền, nghĩa vụ và chế độ phụ cấp trách nhiệm của Điều tra viên; căn cứ tiến hành điều tra, trình tự điều tra, thời hạn điều tra, nội dung điều tra, chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại (trong Luật này gọi chung là điều tra); áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát các biện pháp phòng vệ thương mại, các hình thức trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp; áp dụng biện pháp tự vệ và tự vệ đặc biệt; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan liên quan trong quá trình điều tra; xử lý biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

3. Căn cứ vào các quy định của Chương này, Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết về thủ tục điều tra, các bên liên quan; hoạt động cung cấp, thu thập tài liệu và bảo mật thông tin; tiếng nói, chữ viết trong quá trình điều tra; quản lý nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

**Điều 69. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Áp dụng trong phạm vi, mức độ cần thiết, hợp lý, có thời hạn nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

2. Chỉ được áp dụng các biện pháp sau khi đã tiến hành điều tra và phải dựa trên kết luận điều tra.

3. Không thu khoản chênh lệch về thuế nếu mức thuế phòng vệ thương mại chính thức cao hơn mức thuế phòng vệ thương mại tạm thời.

4. Hoàn lại khoản chênh lệnh về thuế nếu mức thuế phòng vệ thương mại chính thức thấp hơn mức thuế phòng vệ thương mại tạm thời.

5. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định không áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chính thức, thuế phòng vệ thương mại tạm thời đã thu hoặc các khoản đảm bảo thanh toán thuế phòng vệ thương mại tạm thời sẽ được hoàn lại.

**Điều 70. Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước**

1. Ngành sản xuất trong nước

 a) Ngành sản xuất trong nước là tập hợp các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc đại diện của họ chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành đó được sản xuất trong nước;

b) Trong trường hợp nhà sản xuất trong nước trực tiếp nhập khẩu hàng hóa bị điều tra hoặc có mối liên hệ với các nhà xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa bị điều tra thì nhà sản xuất này có thể không được xem là nhà sản xuất trong nước, trừ trường hợp Cơ quan điều tra có kết luận khác;

c) Hàng hóa tương tự là hàng hóa có tất cả các đặc tính giống với hàng hóa bị điều tra. Trong trường hợp không có hàng hóa nào như vậy thì hàng hóa tương tự là hàng hóa có nhiều đặc tính cơ bản giống với hàng hóa bị điều tra.

2. Xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước

a) Thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước là tình trạng suy giảm đáng kể hoặc kìm hãm tăng trưởng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước hoặc là tình trạng dẫn đến khó khăn cho việc hình thành một ngành sản xuất trong nước;

b) Đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước là khả năng trước mắt, rõ ràng và chứng minh được về sự thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước;

c) Thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước là tình trạng suy giảm tổng thể hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước;

d) Đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước là khả năng trước mắt, rõ ràng và chứng minh được về sự thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

**Điều 71. Trình tự thủ tục điều tra vụ việc phòng vệ thương mại**

1. Nộp hồ sơ

Cá nhân, tổ chức đại diện cho ngành sản xuất trong nước có quyền nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp nhận thấy hàng hoá nhập khẩu bán phá giá, được trợ cấp hoặc nhập khẩu quá mức gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

2. Tiến hành điều tra

Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày thông báo nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, căn cứ trên kiến nghị của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định tiến hành hoặc không tiến hành điều tra. Trong trường hợp đặc biệt, việc ban hành quyết định về vụ việc có thể được gia hạn một lần không quá 30 ngày.

3. Thời hạn điều tra

a) Việc điều tra để áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được kết thúc trong thời gian 12 tháng kể từ ngày tiến hành điều tra. Trong trường hợp đặc biệt, Cơ quan điều tra có quyền gia hạn thời gian điều tra nhưng tổng thời gian điều tra không quá 18 tháng;

b) Việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ được kết thúc trong thời gian 9 tháng. Trong trường hợp đặc biệt, Cơ quan điều tra có quyền gia hạn thời gian điều tra nhưng tổng thời gian điều tra không quá 12 tháng.

4. Tham vấn

a) Trong quá trình điều tra, các bên liên quan được quyền trình bày với Cơ quan điều tra các thông tin và ý kiến liên quan đến vụ việc điều tra trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản;

b) Cơ quan điều tra có trách nhiệm tạo cơ hội tham vấn cho các bên liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản theo quy định tại điểm a Khoản này;

c) Trước khi công bố kết luận điều tra cuối cùng, Cơ quan điều tra có thể tổ chức một buổi tham vấn công khai nhằm tạo điều kiện cho các bên liên quan trình bày thông tin và ý kiến liên quan đến vụ việc điều tra.

5. Thông báo

a) Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định tiến hành điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo cho Chính phủ của quốc gia có doanh nghiệp liên quan và các bên liên quan khác về việc tiến hành điều tra;

b) Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo công khai quyết định điều tra, kết luận điều tra sơ bộ, kết luận điều tra cuối cùng, chấp thuận cam kết giá cũng như việc chấm dứt điều tra tới các bên liên quan trong vụ việc điều tra;

c) Cơ quan điều tra thực hiện các nghĩa vụ thông báo khác theo quy định của các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 72. Chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại**

Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấm dứt điều tra trong các trường hợp sau đây:

1. Cá nhân, tổ chức có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tự nguyện rút hồ sơ.

2. Kết luận sơ bộ xác định không có thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

3. Kết luận cuối cùng có ít nhất một trong các nội dung sau:

a) Hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam không bị bán phá giá, không được trợ cấp hoặc không nhập khẩu quá mức;

b) Không có thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại của ngành sản xuất trong nước;

c) Không có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nhập khẩu hàng hoá bán phá giá, nhận trợ cấp, nhập khẩu quá mức và thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

4. Cơ quan điều tra đạt được thoả thuận với cơ quan có thẩm quyền của nước có hàng hóa bị cáo buộc được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam về dỡ bỏ trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

**Điều 73. Chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại**

1. Lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là hành vi nhằm trốn tránh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thực thi biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp này khi nhập khẩu vào Việt Nam.

2. Biện pháp phòng vệ thương mại đang được áp dụng có thể được mở rộng trong trường hợp Cơ quan điều tra xác định có hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Cơ quan điều tra, căn cứ theo yêu cầu của ngành sản xuất trong nước hoặc theo các thông tin mà Cơ quan điều tra có được, có thể tiến hành điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Căn cứ theo kết luận của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương sẽ ban hành quyết định về việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh phòng vệ thương mại đối với hàng hóa, cấu phần hàng hóa từ các doanh nghiệp thuộc các nước có liên quan.

**Điều 74. Cơ quan điều tra phòng vệ thương mại**

1. Cơ quan điều tra phòng vệ thương mại do Chính phủ thành lập thuộc cơ cấu, tổ chức của Bộ Công Thương. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, bộ máy của Cơ quan điều tra phòng vệ thương mại (trong Luật này gọi chung là Cơ quan điều tra).

2. Cơ quan điều tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tiếp nhận hồ sơ của cá nhân, tổ chức đề nghị điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại và thông báo hồ sơ đầy đủ và hợp lệ hoặc yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung hồ sơ, tài liệu;

b) Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định điều tra hoặc không điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại;

c) Ra quyết định tiến hành rà soát các biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

d) Tổ chức điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại; rà soát; điều tra lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

đ) Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại; áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; thay đổi biện pháp phòng vệ thương mại trên cơ sở kết luận điều tra và kết luận rà soát;

e) Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương chấm dứt điều tra, chấm dứt áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại;

g) Chủ trì giải quyết tranh chấp tại các cơ chế song phương và đa phương trong việc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam và hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị nước ngoài điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

h) Chủ trì hỗ trợ, ứng phó các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam;

i) Chủ trì xây dựng phương án và đàm phán đền bù trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam;

k) Thanh tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại của các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại;

l) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 75. Thủ trưởng Cơ quan điều tra**

1. Thủ trưởng Cơ quan điều tra do Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng Cơ quan điều tra có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo Cơ quan điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật này.

**Điều 76. Điều tra viên phòng vệ thương mại**

1. Điều tra viên phòng vệ thương mại do Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Thủ trưởng Cơ quan điều tra.

2. Tiêu chuẩn của Điều tra viên bao gồm:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, khách quan;

b) Có trình độ cử nhân trở lên về lĩnh vực luật hoặc kinh tế, tài chính;

c) Có thời gian công tác thực tế ít nhất là 5 năm thuộc một trong các lĩnh vực quy định tại điểm b khoản này.

3. Điều tra viên phòng vệ thương mại thực hiện nhiệm vụ điều tra, rà soát vụ việc phòng vệ thương mại cụ thể theo quyết định của Thủ trưởng Cơ quan điều tra.

**Điều 77. Bên liên quan trong vụ việc điều tra**

1. Bên liên quan trong các vụ việc điều tra gồm:

a) Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị điều tra;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá bị điều tra;

c) Hiệp hội nước ngoài có đa số thành viên là các tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, hàng hoá bị điều tra;

d) Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu hàng hoá bị điều tra;

đ) Tổ chức, cá nhân có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

e) Tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hoá tương tự;

g) Hiệp hội trong nước có đa số thành viên là các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hoá tương tự;

h) Tổ chức, cá nhân có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến quá trình điều tra hoặc có thể giúp ích cho quá trình điều tra.

 2. Bên liên quan trong cuộc điều tra được phép tiếp cận các thông tin mà các bên liên quan khác đã cung cấp cho Cơ quan điều tra, trừ các thông tin được coi là mật theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật này.

3. Cá nhân, tổ chức phải đăng ký và được Cơ quan điều tra chấp thuận để trở thành bên liên quan trong các vụ việc phòng vệ thương mại.

**Điều 78. Cung cấp, thu thập tài liệu và bảo mật thông tin trong quá trình điều tra các vụ việc phòng vệ thương mại**

1. Các bên liên quan đến quá trình điều tra có trách nhiệm cung cấp thông tin và tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

2. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra và những người có quyền tiếp cận thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc có trách nhiệm bảo mật thông tin theo yêu cầu của bên cung cấp thông tin, tài liệu.

3. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan điều tra có quyền tiến hành trưng cầu giám định hoặc kiểm tra, xác minh tính xác thực của các thông tin, tài liệu do các bên liên quan cung cấp hoặc thu thập thêm các thông tin, tài liệu cần thiết để giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại. Cơ quan điều tra có quyền tiến hành việc điều tra tại chỗ, bao gồm cả việc điều tra tại nước ngoài.

4. Trường hợp bên bị điều tra từ chối cho Cơ quan điều tra tiếp cận hoặc từ chối cung cấp thông tin có ảnh hưởng quan trọng đến việc điều tra, Cơ quan điều tra có quyền sử dụng thông tin do các bên liên quan cung cấp hoặc các thông tin do Cơ quan điều tra tự thu thập hoặc các thông tin sẵn có để đưa ra các kết luận điều tra dựa trên những thông tin đó.

**Điều 79. Xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam**

1. Khi các thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, trên cơ sở đề nghị của Hiệp hội ngành hàng, thương nhân có liên quan, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện các hoạt động trợ giúp cho thương nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình:

a) Cung cấp thông tin liên quan đến vụ việc;

b) Trao đổi với các nước nhập khẩu đang điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam;

c) Khởi kiện nước nhập khẩu khi phát hiện có vi phạm các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có liên quan;

d) Các hoạt động trợ giúp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp các thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp, lẩn tránh thuế chống trợ cấp, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan xây dựng phương án để phối hợp với cơ quan điều tra của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng phương án yêu cầu bồi thường theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Mục 2**

**BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA**

**NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM**

**Điều 80. Biện pháp chống bán phá giá**

1. Biện pháp chống bán phá giá là biện pháp có thể được áp dụng đối với hàng hóa được xác định bị bán phá giá khi nhập khẩu vào Việt Nam, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

2. Hàng hoá được xác định bán phá giá khi hàng hóa này được nhập khẩu vào Việt Nam bị bán với giá thấp hơn mức giá có thể so sánh được của hàng hoá tương tự được bán tại nước xuất khẩu hoặc tại một nước thứ ba trong các điều kiện thương mại thông thường hoặc mức giá mà Cơ quan điều tra xác định bằng phương pháp tự tính toán.

 3. Biện pháp chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, bao gồm:

a) Áp dụng thuế chống bán phá giá;

b) Cam kết về các biện pháp loại trừ bán phá giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá với Cơ quan điều tra của Việt Nam hoặc với các nhà sản xuất trong nước nếu được Cơ quan điều tra chấp thuận.

**Điều 81. Điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá**

1. Biện pháp chống bán phá giá được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bị bán phá giá với biên độ bán phá giá được xác định cụ thể, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại hoặc bị đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước

c) Tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hoá bị xác định bán phá giá quy định tại điểm a khoản này và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước quy định tại điểm b khoản này.

2. Không áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với nhà sản xuất hoặc xuất khẩu nước ngoài có biên độ bán phá giá không vượt quá 2%.

3. Trong trường hợp hàng hoá nhập khẩu từ một nước có khối lượng hoặc số lượng không vượt quá 3% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hoá tương tự nhập khẩu vào Việt Nam và tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hoá từ các nước đáp ứng điều kiện trên không vượt quá 7% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam thì các nước này phải được loại khỏi phạm vi áp dụng.

**Điều 82. Căn cứ tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá**

1. Căn cứ hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá của cá nhân, tổ chức đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổng khối lượng, số lượng sản xuất hàng hóa tương tự của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá phải lớn hơn tổng khối lượng, số lượng sản xuất hàng hoá tương tự của các nhà sản xuất trong nước phản đối việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

b) Tổng khối lượng, số lượng sản xuất hàng hóa bị điều tra của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng, số lượng hàng hoá tương tự của ngành sản xuất trong nước.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền tự quyết định điều tra khi có bằng chứng rõ ràng về việc nhập khẩu hàng hoá bán phá giá gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

**Điều 83. Nội dung điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá**

1. Xác định hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam và biên độ bán phá giá:

a) Xác định giá trị thông thường;

b) Xác định giá xuất khẩu;

c) Thực hiện việc so sánh công bằng giữa giá trị thông thường và giá xuất khẩu và xác định biên độ bán phá giá cụ thể cho từng nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài.

2. Xác định thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước.

3. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hoá bán phá giá và thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

 4. Xác định các ảnh hưởng đối với lợi ích kinh tế - xã hội.

**Điều 84. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá**

1. Thuế chống bán phá giá tạm thời

Căn cứ vào kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể ra quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời. Mức thuế chống bán phá giá tạm thời không được vượt quá biên độ bán phá giá trong kết luận sơ bộ.

2. Biện pháp cam kết

a) Sau khi có kết luận sơ bộ và trước khi kết thúc điều tra, tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc xuất khẩu hàng hoá bị điều tra có thể đưa ra cam kết với Cơ quan điều tra về một trong các nội dung sau đây:

- Tự nguyện điều chỉnh giá bán;

- Tự nguyện hạn chế khối lượng hoặc số lượng hàng hoá bị điều tra xuất khẩu vào Việt Nam.

b) Cơ quan điều tra có thể chấp nhận, không chấp nhận hoặc đề nghị điều chỉnh nội dung cam kết.

3. Biện pháp chống bán phá giá chính thức

a) Trường hợp không đạt được cam kết quy định tại khoản 2 Điều này, sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra công bố kết luận cuối cùng về các nội dung điều tra quy định tại Điều 83 của Luật này. Kết luận cuối cùng và các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng phải được thông báo bằng phương thức thích hợp cho các bên liên quan;

b) Căn cứ vào kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng hay không áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

c) Mức độ áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức không được vượt quá biên độ bán phá giá trong kết luận cuối cùng;

d) Thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá không quá 5 năm, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức có hiệu lực, trừ trường hợp được gia hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật này.

4. Thuế chống bán phá giá có hiệu lực trở về trước

a) Trong trường hợp kết luận cuối cùng xác định có thiệt hại đáng kể hoặc có đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước và thuế chống bán phá giá tạm thời đã được áp dụng trước khi có kết luận cuối cùng thì Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể áp dụng thuế chống bán phá giá có hiệu lực trở về trước;

b) Thuế chống bán phá giá được áp dụng có hiệu lực trở về trước đối với hàng hoá nhập khẩu trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng biện pháp tạm thời nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- Hàng hoá nhập khẩu được xác định bán phá giá;

- Khối lượng hoặc số lượng hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam tăng nhanh đột biến trong giai đoạn từ khi tiến hành điều tra đến khi áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời;

- Việc gia tăng nhập khẩu hàng hoá bán phá giá theo quy định tại điểm b khoản này gây ra thiệt hại khó có khả năng khắc phục của ngành sản xuất trong nước.

**Điều 85. Rà soát biện pháp chống bán phá giá**

1. Rà soát hàng năm

a) Sau 1 năm, kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, quyết định về kết quả rà soát biện pháp chống bán phá giá, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá theo đề nghị của một hoặc nhiều bên liên quan và trên cơ sở xem xét các bằng chứng do bên đề nghị cung cấp;

b) Việc tiến hành các thủ tục liên quan đến quá trình rà soát không được gây cản trở việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đang có hiệu lực;

c) Thời hạn rà soát hàng năm việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá không quá 6 tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá 3 tháng.

2. Rà soát cuối kỳ

a) 1 năm trước khi kết thúc thời hạn 5 năm áp dụng biện pháp chống bán phá giá, căn cứ theo yêu cầu của ngành sản xuất trong nước hoặc do đề xuất của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

b) Nội dung của việc rà soát nhằm xác định sự cần thiết, tính hợp lý và tác động kinh tế - xã hội của việc tiếp tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

c) Căn cứ trên kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

d) Thời hạn rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá không quá 9 tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá 3 tháng.

3. Rà soát nhà xuất khẩu mới

a) Nhà xuất khẩu mới là nhà sản xuất,xuất khẩu nước ngoài không bán hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam trong giai đoạn điều tra ban đầu nhưng sau đó xuất khẩu vào Việt Nam;

b) Nhà xuất khẩu mới có thể nộp hồ sơ yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành rà soát và xác định mức thuế chống bán phá giá riêng;

c) Căn cứ kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng mức thuế chống bán phá giá riêng cho nhà xuất khẩu mới được rà soát;

d) Thời hạn rà soát dành cho nhà xuất khẩu mới không quá 3 tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá 3 tháng.

4. Rà soát phạm vi sản phẩm

a) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra có thể yêu cầu Cơ quan điều tra rà soát phạm vi sản phẩm thuộc đối tượng điều tra;

b) Hồ sơ yêu cầu rà soát phải cung cấp được các bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá với toàn bộ hàng hóa bị điều tra là không phù hợp;

c) Căn cứ theo kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh phạm vi sản phẩm thuộc đối tượng áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

d) Thời hạn rà soát phạm vi sản phẩm không quá 3 tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá 3 tháng.

**Mục 3**

**BIỆN PHÁP CHỐNG TRỢ CẤP**

**ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM**

**Điều 86. Biện pháp chống trợ cấp**

1. Biện pháp chống trợ cấp là biện pháp có thể được áp dụng đối với hàng hóa được trợ cấp có thể đối kháng khi nhập khẩu vào Việt Nam dưới các hình thức quy định tại Điều 88 của Luật này, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

2. Các biện pháp chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm:

a) Áp dụng thuế chống trợ cấp;

b) Cam kết của tổ chức, cá nhân hoặc của Chính phủ nước sản xuất, xuất khẩu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam về việc tự nguyện chấm dứt trợ cấp, giảm mức trợ cấp, cam kết điều chỉnh giá xuất khẩu;

c) Áp dụng các biện pháp thích hợp khác.

**Điều 87. Trợ cấp**

1. Trợ cấp là sự đóng góp của Chính phủ hoặc bất kỳ tổ chức công nào ở quốc gia có hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam khi:

a) Chính phủ thực tế chuyển vốn trực tiếp cho tổ chức, cá nhân hoặc nhận nợ trực tiếp cho tổ chức, cá nhân;

b) Chính phủ bỏ qua hoặc không thu các khoản thu mà tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp cho Chính phủ;

c) Chính phủ cung cấp cho tổ chức, cá nhân tài sản, hàng hóa hoặc dịch vụ mà không phải là cơ sở hạ tầng chung;

d) Chính phủ mua tài sản, hàng hóa hoặc dịch vụ của tổ chức, cá nhân với giá cao hơn giá thị trường;

đ) Chính phủ bán tài sản, hàng hóa hoặc dịch vụ cho tổ chức, cá nhân với giá thấp hơn giá thị trường;

e) Chính phủ góp tiền vào một cơ chế tài trợ; ủy thác, giao phó hoặc chỉ đạo, ra lệnh cho môt tổ chức tư nhân thực hiện một hoặc nhiều các hoạt động được quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm đ khoản này thông thường thuộc chức năng của Chính phủ và trong thực tế không khác với những hoạt động thông thường của Chính phủ;

g) Bất kỳ hình thức hỗ trợ về thu nhập hoặc giá;

h) Bất kỳ trợ cấp nào khác không thuộc các điểm từ a đến g Khoản này, được xác định dựa trên nguyên tắc công bằng, hợp lý, không trái với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Các khoản trợ cấp nêu tại khoản 1 Điều này đem lại lợi ích cho tổ chức, cá nhân nhận trợ cấp.

**Điều 88. Các hình thức trợ cấp**

1. Trợ cấp bị cấm

Ngoại trừ các quy định tại Hiệp định về Nông nghiệp của Tổ chức thương mại thế giới, các trợ cấp dưới đây sẽ bị cấm:

a) Trợ cấp dựa vào kết quả xuất khẩu;

b) Trợ cấp nhằm mục đích ưu tiên sử dụng hàng hóa sản xuất trong nước hơn hàng hóa nhập khẩu.

2. Trợ cấp có thể đối kháng

Trợ cấp có thể đối kháng là các khoản trợ cấp quy định tại Điều 87 Luật này có một trong các điều kiện sau:

a) Gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước;

b) Làm vô hiệu hoặc ảnh hưởng đến những quyền lợi mà Việt Nam trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

**Điều 89. Điều kiện áp dụng biện pháp chống trợ cấp**

1. Biện pháp chống trợ cấp được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các hình thức trợ cấp thuộc trường hợp bị cấm hoặc có thể đối kháng theo quy định tại Điều 88 Luật này;

b) Hàng hóa nhập khẩu được xác định có trợ cấp theo quy định tại Điều 87 của Luật này và mức trợ cấp được xác định cụ thể;

c) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;

d) Có mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hoá được trợ cấp có thể đối kháng và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

2. Không áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với nhà sản xuất hoặc xuất khẩu ở các nước phát triển có mức trợ cấp không vượt quá 1%, nhà sản xuất hoặc xuất khẩu ở các nước đang phát triển có mức trợ cấp không vượt quá 2% và nhà sản xuất hoặc xuất khẩu ở các nước kém phát triển có mức trợ cấp không vượt quá 3%.

3. Trong trường hợp hàng hoá nhập khẩu từ một nước đang phát triển có khối lượng hoặc số lượng không vượt quá 4% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hoá tương tự nhập khẩu vào Việt Nam và tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hoá từ các nước đang phát triển đáp ứng điều kiện trên không vượt quá 9% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam thì các nước này phải được loại khỏi phạm vi áp dụng.

**Điều 90. Căn cứ tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp**

1. Căn cứ Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp của cá nhân, tổ chức đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổng khối lượng, số lượng sản xuất hàng hóa bị điều tra của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp phải lớn hơn tổng khối lượng, số lượng sản xuất hàng hoá tương tự của các nhà sản xuất trong nước phản đối việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

b) Tổng khối lượng, số lượng sản xuất hàng hóa bị điều tra của các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng, số lượng hàng hoá tương tự của ngành sản xuất trong nước.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể ra quyết định điều tra khi có bằng chứng rõ ràng về việc nhập khẩu hàng hoá được trợ cấp gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

**Điều 91. Nội dung điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp**

Nội dung điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp bao gồm:

1. Xác định hàng hóa có trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam và mức trợ cấp:

a) Xác định giá trị trợ cấp;

b) Xác định giá xuất khẩu;

c) Xác định mức trợ cấp cụ thể cho từng nhà sản xuất, nhà xuất khẩu nước ngoài.

2. Xác định thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước:

a) Xác định khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu được trợ cấp và tác động lên giá của hàng hóa tương tự tại thị trường nội địa;

b) Xác định tác động của hàng hóa nhập khẩu được trợ cấp đối với ngành sản xuất trong nước.

3. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hoá được trợ cấp và thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước.

4. Xác định các tác động đối với kinh tế - xã hội.

**Điều 92. Áp dụng biện pháp chống trợ cấp**

1. Thuế chống trợ cấp tạm thời

Căn cứ vào kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể ra quyết định áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời. Mức thuế chống trợ cấp tạm thời không được vượt quá mức trợ cấp trong kết luận sơ bộ.

2. Biện pháp cam kết

a) Sau khi có kết luận sơ bộ và trước khi kết thúc điều tra, tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu hàng hoá bị điều tra hoặc Chính phủ nước hoặc vùng lãnh thổ trợ cấp hàng hoá có thể đưa ra cam kết với Cơ quan điều tra về một trong các nội dung sau đây:

- Tự nguyện điều chỉnh giá bán;

- Tự nguyện hạn chế khối lượng hoặc số lượng hàng hoá bị điều tra xuất khẩu vào Việt Nam.

b) Cơ quan điều tra có thể chấp nhận, không chấp nhận hoặc đề nghị điều chỉnh nội dung cam kết.

3. Biện pháp chống trợ cấp chính thức

a) Trường hợp không đạt được cam kết quy định tại khoản 2 Điều này, sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra công bố kết luận cuối cùng về các nội dung điều tra quy định tại Điều 91 của Luật này. Kết luận cuối cùng và các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng phải được thông báo bằng phương thức thích hợp cho các bên liên quan;

b) Căn cứ vào kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng hay không áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

c) Mức độ áp dụng biện pháp chống trợ cấp chính thức không được vượt quá mức trợ cấp trong kết luận cuối cùng;

d) Thời hạn áp dụng biện pháp chống trợ cấp không quá 5 năm, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp chống trợ cấp chính thức có hiệu lực, trừ trường hợp được gia hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 93 của Luật này.

4. Thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước

a) Trong trường hợp kết luận cuối cùng xác định có thiệt hại đáng kể hoặc có đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước và thuế chống trợ cấp tạm thời đã được áp dụng trước khi có kết luận cuối cùng thì Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể áp dụng thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước;

b) Thuế chống trợ cấp được áp dụng có hiệu lực trở về trước đối với hàng hoá nhập khẩu trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng biện pháp tạm thời nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- Hàng hoá nhập khẩu được xác định có trợ cấp;

- Khối lượng hoặc số lượng hàng hoá có trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam tăng nhanh đột biến trong giai đoạn từ khi tiến hành điều tra đến khi áp dụng biện pháp chống trợ cấp tạm thời;

- Việc gia tăng nhập khẩu hàng hoá có trợ cấp theo quy định tại điểm này gây ra thiệt hại khó có khả năng khắc phục của ngành sản xuất trong nước.

**Điều 93. Rà soát biện pháp chống trợ cấp**

1. Rà soát hàng năm

a) Sau 1 năm, kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống trợ cấp, quyết định về kết quả rà soát biện pháp chống trợ cấp, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp theo đề nghị của một hoặc nhiều bên liên quan và trên cơ sở xem xét các bằng chứng do bên đề nghị cung cấp ;

b) Việc tiến hành các thủ tục liên quan đến quá trình rà soát không được gây cản trở việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp đang có hiệu lực ;

c) Thời hạn rà soát hàng năm việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá 3 tháng.

2. Rà soát cuối kỳ

a) 1 năm trước khi kết thúc thời hạn 5 năm áp dụng biện pháp chống trợ cấp, căn cứ theo yêu cầu của ngành sản xuất trong nước hoặc do đề xuất của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

b) Nội dung của việc rà soát nhằm xác định việc chấm dứt áp dụng biện pháp chống trợ cấp có thể dẫn tới việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi trợ cấp hay không;

c) Căn cứ trên kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

d) Thời hạn rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp không quá 9 tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá 3 tháng.

3. Rà soát nhà xuất khẩu mới

a) Nhà xuất khẩu mới có thể nộp hồ sơ yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành rà soát và xác định mức thuế suất chống trợ cấp riêng;

b) Căn cứ kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng mức thuế chống trợ cấp riêng cho nhà xuất khẩu mới được rà soát;

c) Thời hạn rà soát dành cho nhà xuất khẩu mới không quá 3 tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá 3 tháng.

4. Rà soát phạm vi sản phẩm

a) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra có thể yêu cầu Cơ quan điều tra rà soát phạm vi sản phẩm thuộc đối tượng điều tra;

b) Hồ sơ yêu cầu rà soát phải cung cấp được các bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp với toàn bộ hàng hóa bị điều tra là không phù hợp;

c) Căn cứ theo kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về việc điều chỉnh phạm vi sản phẩm thuộc đối tượng áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

d) Thời hạn rà soát phạm vi sản phẩm không quá ba tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá ba tháng.

5. Rà soát thay đổi hoàn cảnh

a) Trong bất kỳ thời điểm nào sau khi thuế chống trợ cấp chính thức có hiệu lực, nếu một hoặc các bên liên quan thấy xuất hiện hoàn cảnh mới làm thay đổi một cách đáng kể mức trợ cấp của hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp chính thức, dẫn đến việc không còn trợ cấp hoặc mức trợ cấp không đáng kể; hoặc không còn gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước thì bên liên quan đó có quyền đề nghị Cơ quan điều tra tiến hành rà soát thay đổi hoàn cảnh;

b) Hồ sơ yêu cầu rà soát phải cung cấp được các bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp là không còn phù hợp do hoàn cảnh thay đổi;

c) Căn cứ theo kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về việc điều chỉnh hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

d) Thời hạn rà soát thay đổi hoàn cảnh không quá 9 tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá 3 tháng.

**Mục 4**

**BIỆN PHÁP TỰ VỆ TRONG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM**

**Điều 94. Biện pháp tự vệ**

1. Biện pháp tự vệ là biện pháp có thể được áp dụng trong trường hợp hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

2. Các biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm:

a) Áp dụng thuế tự vệ;

b) Áp dụng hạn ngạch nhập khẩu;

c) Áp dụng hạn ngạch thuế quan ;

d) Cấp phép nhập khẩu để kiểm soát nhập khẩu;

đ) Các biện pháp khác.

**Điều 95. Điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ**

1. Các biện pháp tự vệ chỉ được áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Khối lượng hoặc số lượng hàng hoá nhập khẩu gia tăng đột biến một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng hoặc số lượng hàng hoá tương tự được sản xuất trong nước;

b) Ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng;

c) Việc gia tăng khối lượng hoặc số lượng hàng hoá nhập khẩu quy định tại điểm a Khoản này là nguyên nhân chính gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

2. Không áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hoá có xuất xứ từ nước đang phát triển trong trường hợp hàng hoá nhập khẩu từ nước đang phát triển đó có khối lượng hoặc số lượng không vượt quá 3% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hoá tương tự nhập khẩu vào Việt Nam và tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hoá từ các nước đang phát triển đáp ứng điều kiện trên không vượt quá 9% tổng khối lượng hoặc số lượng hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam.

**Điều 96. Căn cứ tiến hành điều tra áp dụng biện pháp tự vệ**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định điều tra khi có một trong các căn cứ sau:

a) Khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp;

b) Hồ sơ cung cấp bằng chứng rõ ràng về việc hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định điều tra trên cơ sở kiến nghị của Cơ quan điều tra khi có bằng chứng rõ ràng về việc hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

**Điều 97. Nội dung điều tra áp dụng biện pháp tự vệ**

Nội dung điều tra áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm:

1. Xác định hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam và mức độ gia tăng đột biến của hàng hoá nhập khẩu.

2. Xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

3. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hoá quá mức theo quy định tại khoản 1 Điều này và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 98.** **Áp dụng biện pháp tự vệ**

1. Thuế tự vệ tạm thời

a) Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể ra quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời trước khi kết thúc điều tra, nếu xét thấy việc chậm thi hành các biện pháp tự vệ gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau;

b) Việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời phải dựa trên kết luận sơ bộ của Cơ quan điều tra;

c) Thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời không quá 200 ngày.

2. Biện pháp tự vệ chính thức

a) Sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra công bố kết luận cuối cùng về các nội dung liên quan đến quá trình điều tra quy định tại Điều 97 của Luật này. Kết luận cuối cùng và các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng phải được thông báo bằng phương thức thích hợp cho các bên liên quan đến quá trình điều tra.

b) Căn cứ vào kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định áp dụng hay không áp dụng biện pháp tự vệ chính thức.

c) Thời gian áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời là không quá 4 năm, trừ trường hợp được gia hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 99 của Luật này.

d) Tổng thời gian áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, biện pháp tự vệ chính thức và thời gian gia hạn không quá 10 năm.

**Điều 99. Rà soát**

1. Rà soát giữa kỳ

a) Trong trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ vượt quá 3 năm, Cơ quan điều tra phải tiến hành rà soát các biện pháp tự vệ trước khi hết một nửa thời gian này để có kết luận về việc duy trì, chấm dứt hoặc giảm nhẹ mức độ áp dụng các biện pháp tự vệ;

b) Căn cứ trên kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về việc duy trì, chấm dứt hoặc giảm nhẹ mức độ áp dụng các biện pháp tự vệ.

c) Thời hạn rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ không quá 6 tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá 3 tháng.

2. Rà soát cuối kỳ

a) Trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ, cá nhân, tổ chức trong nước sản xuất hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp muốn gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ phải nộp hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ. Hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ phải bao gồm bằng chứng cho thấy ngành sản xuất trong nước đó đã thực hiện các biện pháp điều chỉnh cần thiết để nâng cao khả năng cạnh tranh và việc chấm dứt áp dụng biện pháp tự vệ sẽ gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;

b) Cơ quan điều tra có thể căn cứ theo yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ quy định tại điểm a Khoản này hoặc Cơ quan điều tra tự tiến hành rà soát cuối kỳ;

c) Căn cứ trên kết quả rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về việc chấm dứt hoặc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ;

d) Mức độ áp dụng biện pháp tự vệ trong thời gian gia hạn không được cao hơn mức độ áp dụng trong thời gian ngay trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ trước đó;

đ) Thời hạn rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ không quá 6 tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá 6 tháng.

3. Rà soát phạm vi sản phẩm

a) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra có thể yêu cầu Cơ quan điều tra rà soát phạm vi sản phẩm bị áp dụng biện pháp tự vệ;

b) Hồ sơ yêu cầu rà soát phải cung cấp được các bằng chứng và thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với toàn bộ hàng hóa bị điều tra là không phù hợp;

c) Căn cứ theo kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định về việc điều chỉnh phạm vi sản phẩm thuộc đối tượng áp dụng biện pháp tự vệ;

d) Thời hạn rà soát phạm vi sản phẩm không quá 3 tháng, kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần không quá 3 tháng.

**Điều 100. Tái áp dụng biện pháp tự vệ**

Biện pháp tự vệ đã được áp dụng với một loại hàng hóa có thể được tái áp dụng đối với hàng hóa đó theo các quy định sau đây:

1. Trong trường hợp biện pháp tự vệ đã được áp dụng từ 4 năm trở lên (bao gồm thời gian gia hạn nếu có) thì chỉ được tái áp dụng sau khoảng thời gian bằng ít nhất một nửa thời gian áp dụng biện pháp tự vệ trước đó.

2. Trong trường hợp biện pháp tự vệ được áp dụng từ trên 180 ngày đến dưới 4 năm (bao gồm thời gian gia hạn nếu có) thì chỉ được tái áp dụng sau ít nhất 2 năm kể từ khi chấm dứt biện pháp tự vệ trước đó.

3. Trong trường hợp biện pháp tự vệ được áp dụng từ 180 ngày trở xuống thì chỉ được tái áp dụng sau ít nhất 1 năm kể từ khi chấm dứt biện pháp tự vệ trước đó với điều kiện biện pháp tự vệ trước đó không được áp dụng quá hai lần trong vòng 5 năm kể từ ngày biện pháp tái áp dụng có hiệu lực.

4. Trình tự thủ tục điều tra để tái áp dụng biện pháp tự vệ tương tự trình tự thủ tục điều tra áp dụng biện pháp tự vệ thông thường.

**Điều 101. Bồi thường**

1. Việc bồi thường và mức độ bồi thường thiệt hại do áp dụng các biện pháp tự vệ được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Việc bồi thường và mức độ bồi thường thiệt hại được xác định trên cơ sở kết quả tham vấn giữa các bên liên quan.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng phương án đền bù trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi tiến hành tham vấn với bên bị thiệt hại do áp dụng các biện pháp tự vệ.

**Điều 102. Tự vệ đặc biệt**

1. Tự vệ đặc biệt là biện pháp tự vệ được Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng trong trường hợp gia tăng quá mức hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam do kết quả của việc giảm thuế theo lộ trình của các hiệp định thương mại.

2. Biện pháp tự vệ đặc biệt chỉ áp dụng đối với hàng hoá có xuất xứ từ các nước và vùng lãnh thổ được xác định cụ thể. Trong trường hợp Việt Nam tham gia ký kết các điều ước quốc tế, Hiệp định thương mại song phương và đa phương, Cơ quan điều tra phải tuân thủ các điều khoản đã cam kết đối với nội dung về điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt.

3. Trình tự thủ tục và nội dung điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt tương tự trình tự thủ tục và nội dung điều tra áp dụng biện pháp tự vệ thông thường.

**Chương V**

**KIỂM SOÁT KHẨN CẤP TRONG HOẠT ĐỘNG**

**NGOẠI THƯƠNG**

**Điều 103. Các trường hợp áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp đối với hàng hóa**

1. Hàng hóa đi, đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, vùng địa lý có xảy ra, tham gia chiến tranh, xung đột hoặc nguy cơ xung đột vũ trang trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến an ninh, lợi ích quốc gia của Việt Nam.

2. Hàng hóa đi, đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực địa lý xảy ra thiên tai, dịch bệnh, sự cố môi trường mà Việt Nam có thông tin một cách công khai hoặc chứng minh được có đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe của người tiêu dùng hàng hóa đó.

3. Hàng hóa đi, đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực địa lý xảy ra sự cố, thiếu sót, sai sót kỹ thuật mà Việt Nam có thông tin công khai hoặc chứng minh được ảnh hưởng trực tiếp, nghiêm trọng đến an toàn, sức khỏe của người tiêu dùng hàng hóa đó.

4. Hàng hóa đi, đến từ quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực địa lý gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học của Việt Nam mà Việt Nam có thông tin công khai hoặc có cơ sở khoa học chứng minh được sự ảnh hưởng đó.

5. Mất cân đối nghiêm trọng của cán cân thanh toán.

6. Các trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác theo quy định pháp luật.

**Điều 104. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp kiểm soát khẩn cấp**

1. Các biện pháp kiểm soát khẩn cấp chỉ được áp dụng trong các trường hợp quy định tại Điều 103 của Luật này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định việc áp dụng các biện pháp hành chính phù hợp theo quy định tại Chương II của Luật này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp phải đánh giá, lựa chọn biện pháp gây ít cản trở nhất cho hoạt động ngoại thương.

4. Các biện pháp khẩn cấp được bãi bỏ khi các đe dọa áp dụng biện pháp không còn hoặc thông qua thương lượng, đàm phán.

**Điều 105. Tham vấn trong trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp**

1. Trước hoặc sau khi các biện pháp kiểm soát khẩn cấp được ban hành, bãi bỏ các cơ quan quản lý ban hành biện pháp khẩn cấp có trách nhiệm tham vấn với các đối tác thương mại chịu ảnh hưởng trực tiếp, phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ quy định chi tiết Điều này.

**Chương VI**

**CÁC BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG**

**Điều 106. Chính sách chung về phát triển hoạt động ngoại thương**

1. Nhà nước có chính sách phát triển hoạt động ngoại thương thông qua các biện pháp sau:

a) Hoạt động tín dụng do Chính phủ quy định phù hợp với các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Xúc tiến thương mại nhằm thúc đẩy hoạt động ngoại thương bao gồm hỗ trợ xây dựng, bảo vệ, phát triển, quảng bá thương hiệu sản phẩm trong nước ra thị trường nước ngoài; thiết lập và cung cấp hệ thống thông tin xúc tiến thương mại; kết nối giao thương giữa các thương nhân nhằm thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu quả để phục vụ sản xuất trong nước hoặc gia công xuất khẩu;

c) Các hoạt động khác nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước và nước ngoài được tham gia phát triển ngoại thương phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Các biện pháp phát triển hoạt động ngoại thương phải phù hợp với định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, chiến lược ngoại thương trong từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

4. Các biện pháp phát triển hoạt động ngoại thương được thực hiện hiệu quả, có sự phối hợp với các biện pháp thúc đẩy đầu tư, du lịch.

**Điều 107. Chính sách đặc thù về phát triển hoạt động ngoại thương**

1. Nhà nước có chính sách phát triển hoạt động ngoại thương đối với sản phẩm có lợi thế cạnh tranh mà trong nước sản xuất được cũng như các sản phẩm công nghệ và nguyên liệu đầu vào cần thiết phục vụ sản xuất trong nước.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, biên giới, hải đảo, các vùng có điều kiện địa lý - kinh tế khó khăn tham gia hoạt động ngoại thương.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 108. Phát triển ngoại thương thông qua xúc tiến thương mại**

1. Chính sách xúc tiến thương mại hỗ trợ hoạt động ngoại thương được thực hiện thông qua:

a) Hoạt động của các cơ quan, tổ chức xúc tiến thương mại trong nước;

b) Hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại tại nước ngoài;

c) Hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại của nước ngoài tại Việt Nam;

d) Hoạt động của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài thông qua các đại diện thương mại;

2. Các hoạt động phát triển ngoại thương thông qua xúc tiến thương mại bao gồm:

a) Xây dựng, thực hiện các chương trình, hoạt động cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhằm mục đích phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ;

b) Xây dựng, thực hiện các hoạt động phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá, thương hiệu sản phẩm, hàng hóa địa phương do chính quyền địa phương thực hiện nhằm mục đích phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ;

c) Thực hiện các hoạt động kết nối giao thương và tham gia hệ thống phân phối ở nước ngoài và tại Việt Nam;

d) Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistic phục vụ hoạt động ngoại thương;

đ) Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

e) Đào tạo, nâng cao năng lực thương nhân trong xúc tiến thương mại, phát triển thị trường;

g) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước khuyến khích các hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế thành lập, tham gia tổ chức xúc tiến thương mại tại nước ngoài.

4. Trên cơ sở chỉ tiêu tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam do Quốc hội quyết định trong từng thời kỳ, Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động xúc tiến thương mại của các cơ quan, tổ chức, thương nhân phù hợp quy định của pháp luật về ngân sách.

5.Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 109. Phát triển hoạt động ngoại thương thông qua hoạt động xúc tiến thương mại của các tổ chức xúc tiến thương mại của nước ngoài tại Việt Nam**

1. Tổ chức xúc tiến thương mại và các tổ chức của nước ngoài (tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) được thành lập các văn phòng đại diện tại Việt Nam để thực hiện các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại, phát triển ngoại thương.

2. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức được thành lập phù hợp với pháp luật nước ngoài;

b) Có điều lệ, tôn chỉ, mục đích hoạt động phù hợp với luật pháp Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chính phủ quy định cụ thể về việc thành lập, quản lý văn phòng đại diện của các tổ chức xúc tiến thương mại của nước ngoài tại Việt Nam.

**Điều 110. Phát triển hoạt động ngoại thương thông qua hoạt động của đại diện thương mại Việt Nam tại các nước, vùng lãnh thổ**

1. Các đại diện thương mại của Việt Nam tại các nước, vùng lãnh thổ thuộc Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có chức năng phục vụ phát triển hoạt động ngoại thương của đất nước theo quy định của pháp luật, hỗ trợ bảo vệ lợi ích kinh tế - thương mại của Việt Nam, thương nhân Việt Nam trong các hoạt động ngoại thương.

2. Vị trí, lĩnh vực hoạt động của đại diện thương mại của Việt Nam tại các nước, vùng lãnh thổ thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

**Chương VII**

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG**

**Điều 111. Nguyên tắc tham gia giải quyết tranh chấp về ngoại thương của cơ quan quản lý nhà nước**

1. Chỉ tham gia giải quyết tranh chấp trong áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương, liên quan đến quan hệ giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài theo các quy định của các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đảm bảo quyền và lợi ích của Việt Nam được bảo vệ kịp thời, hợp lý giữa các bên tham gia tranh chấp.

3. Các tranh chấp về ngoại thương giữa các thương nhân Việt Nam bao gồm cả các doanh nghiệp Nhà nước và thương nhân nước ngoài do các thương nhân giải quyết theo thỏa thuận, theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 112. Cơ quan quản lý nhà nước tham gia giải quyết tranh chấp về ngoại thương**

1. Cơ quan quản lý nhà nước tham gia giải quyết tranh chấp về ngoại thương là Chính phủ. Chính phủ được ủy quyền cho các bộ, cơ quan ngang bộ tham gia giải quyết tranh chấp liên quan đến các biện pháp ngoại thương.

2. Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối của Chính phủ trong việc giải quyết tranh chấp về ngoại thương.

**Điều 113. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp do nước ngoài khởi kiện**

1. Khi Chính phủ nước ngoài khởi kiện Chính phủ Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến các biện pháp quản lý ngoại thương do Nhà nước Việt Nam ban hành, Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối, phối hợp với các cơ quan chuẩn bị kế hoạch giải quyết tranh chấp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao trên cơ sở kế hoạch giải quyết tranh chấp đã được phê duyệt.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 114. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp do Chính phủ Việt Nam khởi kiện**

1. Khi phát hiện các biện pháp quản lý ngoại thương nước ngoài có quy định ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của Việt Nam hoặc trên cơ sở đề nghị của thương nhân, hiệp hội ngành nghề, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc khởi kiện các biện pháp đó theo quy định của Luật này và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan chuẩn bị kế hoạch giải quyết tranh chấp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao trên cơ sở kế hoạch giải quyết tranh chấp đã được phê duyệt.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Chương VIII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 115. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Luật này bãi bỏ:

a) [Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 11 tháng 06 năm 2002 về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam](http://www.vca.gov.vn/doc/Plenh%20tu%20ve%20so42-2002.zip);

b) [Pháp lệnh 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 04 năm 2004 về việc chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam](http://qlct.gov.vn/doc/Phap%20lenh%20chong%20ban%20pha%20gia%20s20-2004.zip);

c) [Pháp lệnh số 22/2004/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 08 năm 2004 về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam](http://qlct.gov.vn/doc/PL22UBTVQH.doc);

d) Bãi bỏ khoản 3 của các điều 28, 29, 30 và các điều 31, 33, 242, 243, 244, 245, 246, 247 Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.

**Điều 116. Điều khoản chuyển tiếp**

Các vụ việc phòng vệ thương mại được tiếp nhận hồ sơ khiếu nại, điều tra trước ngày Luật này có hiệu lực thực hiện theo quy định của Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH ngày 29/04/2004 về việc chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, Pháp lệnh số 22/2004/PL-UBTVQH ngày 20 tháng 08 năm 2004 về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH ngày 11 tháng 06 năm 2002 về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam..

**Điều 117. Quy định chi tiết**

Chính phủ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật./.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng* *hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* *khóa XIV, kỳ họp thứ…thông qua ngày ... tháng ... năm 2017.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

 **Nguyễn Thị Kim Ngân**